



## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Khách hàng: Công ty TNHH Fuchuan

Địa chỉ lấy mẫu: Công ty TNHH Fuchuan (KCN Bình Xuyên II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)

Ngày lấy mẫu: Ngày 02 tháng 12 năm 2024

Thời gian phân tích: Từ ngày 02/12/2024 đến ngày 09/12/2024

Tên mẫu: Nước thải công nghiệp

Kí hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:

- NT1: Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải của công ty TNHH Fuchuan;  
tọa độ (X: 2356972; Y: 569683)

- NT2: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của công ty TNHH Fuchuan;  
tọa độ (X: 2356978; Y: 569709)



Bảng tổng hợp kết quả phân tích

| TT | Tên chỉ tiêu                              | Phương pháp phân tích | Đơn vị tính | Kết quả      |              | Giá trị giới hạn tối đa cho phép |
|----|-------------------------------------------|-----------------------|-------------|--------------|--------------|----------------------------------|
|    |                                           |                       |             | NT1          | NT2          |                                  |
| 1  | pH*                                       | TCVN 6492:2011        | -           | 7,31         | 7,23         | 6-9                              |
| 2  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*              | TCVN 6625:2000        | mg/L        | 57,8         | <10          | 45                               |
| 3  | Nhiệt độ                                  | SMEWW 2550B:2023      | °C          | 18,7         | 19,1         | 40                               |
| 4  | Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )* | TCVN 6001-1:2021      | mg/L        | 67,4         | <3,33        | 27                               |
| 5  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )/N*  | TCVN 6179-1:1996      | mg/L        | 18,43        | KPH (<0,06)  | 4,5                              |
| 6  | Màu sắc*                                  | TCVN 6185(C):2015     | Pt-Co       | 38,9         | 11,8         | 50                               |
| 7  | Nhu cầu oxy hóa học (COD)                 | SMEWW 5220C:2023      | mg/L        | 147,2        | 11,2         | 67,5                             |
| 8  | Tổng Nitơ (N)*                            | TCVN 6638:2000        | mg/L        | 23,9         | 9,3          | 18                               |
| 9  | Tổng Photpho (P)*                         | TCVN 6202:2008        | mg/L        | 4,54         | 0,503        | 3,6                              |
| 10 | Asen*                                     | US EPA 200.8          | mg/L        | KPH (<0,002) | KPH (<0,002) | 0,045                            |
| 11 | Kẽm (Zn)*                                 |                       | mg/L        | 0,12         | <0,04        | 2,7                              |
| 12 | Sắt (Fe)*                                 | SMEWW 3111B:2023      | mg/L        | 1,19         | 0,204        | 0,9                              |

QTMT/QT-08.01-Lbh8

Trang 1/3

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).



|    |                            |                                        |               |                         |                         |        |
|----|----------------------------|----------------------------------------|---------------|-------------------------|-------------------------|--------|
| 13 | Đồng (Cu)*                 | US EPA 200.8                           | mg/L          | 0,573                   | 0,012                   | 1,8    |
| 14 | Mangan (Mn)                |                                        | mg/L          | 0,184                   | 0,041                   | 0,45   |
| 15 | Cadimi (Cd)*               |                                        | mg/L          | KPH<br>( $<5.10^{-4}$ ) | KPH<br>( $<5.10^{-4}$ ) | 0,045  |
| 16 | Niken (Ni)*                |                                        | mg/L          | 0,009                   | <0,004                  | 0,18   |
| 17 | Chì (Pb)*                  |                                        | mg/L          | 0,005                   | <0,004                  | 0,09   |
| 18 | Thủy ngân (Hg)*            | SMEWW<br>3112B:2023                    | mg/L          | KPH<br>( $<2.10^{-4}$ ) | KPH<br>( $<2.10^{-4}$ ) | 0,0045 |
| 19 | Dầu mỡ khoáng              | SMEWW<br>5520B&F:2023                  | mg/L          | <3                      | <3                      | 4,5    |
| 20 | Tổng Coliform*             | SMEWW<br>9221B:2023                    | MPN/<br>100mL | 1,1.10 <sup>4</sup>     | <2                      | 3.000  |
| 21 | Sunfua*                    | SMEWW<br>4500-S <sup>2</sup> .B&D:2023 | mg/L          | <0,07                   | KPH<br>( $<0,02$ )      | 0,18   |
| 22 | Clo dư (Cl <sub>2</sub> )* | TCVN 6225-3:2011                       | mg/L          | 0,68                    | 0,64                    | 0,9    |
| 23 | Clorua (Cl)*               | TCVN 6194:1996                         | mg/L          | 44,8                    | 39,1                    | 450    |

**Ghi chú:**

- Lưu lượng nước thải: 800 m<sup>3</sup>/ngày,đêm (do công ty cung cấp).
- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được tính như sau:

$$C_{\max} = C \times K_q \times K_f$$

Trong đó:

- +  $C_{\max}$  là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, tính bằng mg/L
- + C là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại mục 2.2 của QCVN 40:2011/BTNMT
- + Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- +  $K_q$  là hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải. Nguồn tiếp nhận nước thải là sông Mây có lưu lượng  $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$ , ứng với  $K_q = 0,9$
- +  $K_f$  là hệ số lưu lượng nguồn thải: Lưu lượng nguồn thải của công ty nằm trong khoảng  $500 < F \leq 5000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  ứng với  $K_f = 1,0$
- +  $C_{\max} = C \times 0,9$

QTMT/QT-08.01-Lbb8

Trang 2/3

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
2. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.
3. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VĨNH PHÚC  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
Địa chỉ: Khai Quang - Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc, ĐT: 0211.3847853 Fax: 0211.3861390  
VIMCERTS: 028 VILAS: 329  
Số: 2024 - 719/QTMT Ngày: 09/12/2024

- KPH: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (\*) đã được cấp chứng chỉ ISO/IEC 17025:2017 mã Vilas 329.

TRƯỞNG PHÒNG  
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Thị Dung



Đỗ Khánh Lâm



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
2. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.
3. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).